

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **564**/CTN

Cần Thơ, ngày 26 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) riêng quý III/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

- Mã chứng khoán: CTW
- Địa chỉ: 2A Nguyễn Trãi, P. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ
- Điện thoại liên hệ: 02923 810188 Fax: 02923 810188
- Email: ctncantho@gmail.com Website: www.canthowassco.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng quý III/2026.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

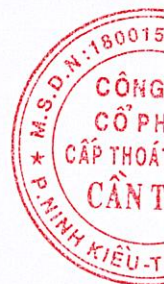
☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Thay đổi một số chỉ tiêu tài chính cùng kỳ (để so sánh) trên Báo cáo kết quả kinh doanh.

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 26/10/2026 tại đường dẫn:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý III/2026;
- Văn bản giải trình số 559/CTN ngày 22/10/2026

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Tùng Nguyên

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 559 /CTN

Cần Thơ, ngày 22 tháng 10 năm 2026

V/v giải trình Lợi nhuận Quý 3/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ,

Nay Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ xin giải trình lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 tăng 84,30% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tăng;
- Mặc dù chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính có tăng, tuy nhiên Công ty đã kiểm soát tốt chi phí sản xuất và chi phí bán hàng giảm mạnh từ đó góp phần tăng lợi nhuận.

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước./.

Nơi nhận

- Như trên;
- CT HĐQT; TBKS;
- Ban TGD;
- Lưu TCHC.



Nguyễn Tùng Nguyên



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

2A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

(0292) 382 1711 - 381 0188

ctncanθο@gmail.com

www.ctn-canθο.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

MÃ SỐ THUẾ: 1800155244

Địa chỉ: 2A Nguyễn Trãi - P. Ninh Kiều - TP.Cần Thơ



CANTHOWASSCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

Cần Thơ, Tháng 10/2026



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		193.046.006.274	158.983.248.323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	50.483.913.782	48.211.138.501
1. Tiền	111		37.483.913.782	21.739.579.885
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	26.471.558.616
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	43.100.000.000	33.189.116.096
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		43.100.000.000	33.189.116.096
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.871.184.606	16.771.603.270
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5.905.367.663	15.801.809.930
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.852.417.287	1.670.731.757
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	1.047.560.073	233.222.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(934.160.417)	(934.160.417)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	74.611.408.282	52.136.988.978
1. Hàng tồn kho	141		75.794.442.431	53.320.023.127
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.183.034.149)	(1.183.034.149)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		10.979.499.604	8.674.401.478
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	1.332.230.422	1.982.538.059
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.15b	1.869.257.993	3.211.186.264
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15b	7.778.011.189	3.480.677.155
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		578.841.658.393	566.506.942.172
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	165.071.565	165.071.565
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	V.5b	(165.071.565)	(165.071.565)
II. Tài sản cố định	220		416.824.649.907	417.484.569.634
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	416.458.984.098	417.118.903.825
<i>Nguyên giá</i>	222		1.010.931.209.572	958.847.772.958
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(594.472.225.474)	(541.728.869.133)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	365.665.809	365.665.809
<i>Nguyên giá</i>	228		1.592.515.809	1.592.515.809
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.226.850.000)	(1.226.850.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		63.378.223.283	45.839.130.806
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	63.378.223.283	45.839.130.806
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		94.108.701.353	94.108.701.353
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2b	93.225.052.406	93.225.052.406
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2b	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.2b	(2.116.351.053)	(2.116.351.053)
V. Tài sản dài hạn khác	270		4.530.083.850	9.074.540.379
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	4.530.083.850	9.074.540.379
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+200)	280		771.887.664.667	725.490.190.495

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		334.676.833.754	306.214.575.961
I. Nợ ngắn hạn	310		175.761.313.885	160.181.055.179
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	5.524.891.533	12.092.850.409
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	909.732.242	2.609.109.769
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14a	33.624.843.800	24.843.800
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15a	4.992.829.981	4.429.121.166
5. Phải trả người lao động	315	V.16	22.080.733.268	20.231.778.069
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17a	992.703.975	1.557.857.565
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.29	140.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18a	7.267.735.541	7.447.622.055
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19a,b	86.363.358.412	95.508.110.163
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.20	4.967.091.000	9.271.044.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	8.897.394.133	7.008.718.183
II. Nợ dài hạn	330		158.915.519.869	146.033.520.782
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.18b	481.866.383	481.866.383
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19c	148.180.038.175	138.251.654.399
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	V.22	10.253.615.311	7.300.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.23	437.210.830.913	419.275.614.534
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		6.924.107.871	6.908.981.300
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.800.000	9.800.000
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	(9.800.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.460.633.234	77.262.434.041
6. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	420		54.816.289.808	55.104.199.193
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		54.816.289.808	55.104.199.193
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)	440		771.887.664.667	725.490.190.495

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phan Thị Phụng

Diệp Tôn Kiên

Nguyễn Tùng Nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 02 - DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
					Quý 3/2026	Quý 3/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		78.332.879.059	72.308.113.685	225.906.929.748	222.868.614.414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	78.332.879.059	72.308.113.685	225.906.929.748	222.868.614.414
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	37.079.134.006	37.700.620.037	108.116.840.361	111.162.050.294
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		41.253.745.053	34.607.493.648	117.790.089.387	111.706.564.120
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	134.538.946	306.162.534	23.644.274.378	17.041.341.182
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	4.119.286.084	2.651.460.566	11.190.711.784	7.219.124.999
Trong đó: Chi phí đi vay	24		4.119.286.084	2.651.460.566	11.190.711.784	7.219.124.999
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	7.932.073.609	14.588.789.759	26.389.684.274	32.744.319.796
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.285.099.151	12.053.794.301	37.212.848.697	32.351.256.235
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21+ 22 - (23 + 25 + 26))	30		14.051.825.155	5.619.611.556	66.641.119.010	56.433.204.272
11. Thu nhập khác	31	VI.7	121.880.561	1.931.675.852	1.224.817.671	1.944.517.660
12. Chi phí khác	32	VI.8	805.659.116	342.041.540	3.819.887.346	1.907.519.319
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(683.778.555)	1.589.634.312	(2.595.069.675)	36.998.341
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.368.046.600	7.209.245.868	64.046.049.335	56.470.202.613
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.858.639.690	1.507.279.702	9.229.759.527	8.569.411.041
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.509.406.910	5.701.966.166	54.816.289.808	47.900.791.572

Người lập

Phan Thị Phụng

Kế toán trưởng

Diệp Tôn Kiên

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Tùng Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		265.850.539.416	259.504.986.008
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(92.537.669.168)	(98.145.954.373)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(53.851.600.969)	(54.845.815.373)
4. Tiền chi phí đi vay đã trả	04		(11.508.856.429)	(7.403.712.669)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.14a	(8.400.000.000)	(7.922.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.912.143.000	6.191.384.855
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(49.121.537.798)	(38.602.012.592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.343.018.052	58.776.875.856
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(64.574.635.270)	(85.959.667.401)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(51.100.000.000)	(21.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.861.929.370	33.039.452.055
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.180.820.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.971.461.104	17.386.769.653
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50.841.244.796)	(61.714.265.693)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33		129.345.883.198	172.291.252.584
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(128.574.881.173)	(107.840.265.912)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		771.002.025	64.450.986.672

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+ 30 + 40)	50		2.272.775.281	61.513.596.835
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48.211.138.501	42.354.858.421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	<u>50.483.913.782</u>	<u>103.868.455.256</u>

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phan Thị Phụng

Diệp Tôn Kiên

Nguyễn Tùng Nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 09 - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 6 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Cần Thơ cấp về việc thay đổi thông tin người đại diện Công ty.

Tên tiếng Anh: Can Tho Water Supply - Sewerage Joint Stock Company.

Tên viết tắt: CANTHOWASSCO.

Mã chứng khoán: CTW.

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

Sản xuất nước sinh hoạt; kinh doanh nước sinh hoạt;

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước & xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải);

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có.

7. Số người lao động tại thời điểm cuối kỳ

Tổng số người lao động đến ngày 30 tháng 9 năm 2026: 311 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 314 người).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 09 - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Cấu trúc doanh nghiệp

8.1. Danh sách các công ty con trực tiếp

Tại ngày 30/9/2026, Công ty có 02 công ty con sở hữu trực tiếp (Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 02 công ty con sở hữu trực tiếp) như sau:

STT	Tên	Năm thành lập	Địa điểm	Hoạt động chính	30/9/2026		01/01/2026	
					Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	2015	Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	65,42%	65,42%	65,42%	65,42%
2	Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	2006	392 Quốc lộ 91, Long Thạnh A, phường Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	85,81%	85,81%	85,81%	85,81%

8.2. Danh sách công ty liên kết sở hữu trực tiếp

Tại ngày 30/9/2026, Công ty có 01 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 01 công ty liên kết sở hữu trực tiếp).

STT	Tên	Năm thành lập	Địa điểm	Hoạt động chính	30/9/2026		01/01/2026	
					Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ (*)	2007	Đường 30/4, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành cấp thoát nước	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%

(*) Đến thời điểm 30/9/2026, Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 09 - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân (hạch toán phụ thuộc)

Tại ngày 30/9/2026, Công ty có 07 đơn vị trực thuộc (Tại ngày 31/12/2025 Công ty có 07 đơn vị trực thuộc) không có tư cách pháp nhân độc lập như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp Cấp Thoát nước - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ	2A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ, Việt Nam
Chi nhánh Cấp nước số 1 - Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ	55 Trần Văn Hoài, phường Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.
Nhà máy nước Cần Thơ 1 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ	Đường 30/4, phường Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.
Xí nghiệp Cấp nước Hưng Phú - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ	Khu vực Thạnh Hoà, Phường Hưng Phú, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.
Chi nhánh Cấp nước An Bình - Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ	Số 302-304, đường số 7, KDC Hồng Phát, KV 4, phường An Bình, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.
Chi nhánh Cấp nước Bông Vang - Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ	Tổ 5, ấp Mỹ Phước, phường An Bình, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.
Chi nhánh Cấp nước Hưng Phú - Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ	Số 52A2 Bùi Quang Trinh, KDC Phú An, phường Hưng Phú, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính Quý 3/2026

Trong kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2026, Công ty đã chuyển đổi việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC sang Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 có hiệu lực từ ngày 01/01/2026. Do sự khác biệt về nguyên tắc ghi nhận, đo lường và trình bày giữa hai chế độ kế toán, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh của kỳ trước nhằm đảm bảo tính nhất quán và khả năng so sánh giữa các kỳ. Các ảnh hưởng trọng yếu của việc chuyển đổi đã được phản ánh trên các chỉ tiêu liên quan của Báo cáo tài chính và được trình bày tại các thuyết minh có liên quan.

10. Áp dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính Quý 3/2026

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần. Hội đồng Quản trị đã đánh giá khả năng hoạt động liên tục của Công ty trên cơ sở các thông tin hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán và kết luận rằng việc áp dụng cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Hội đồng Quản trị không nhận thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu nào có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

11. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ: Không có.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ và kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

Trong kỳ kế toán, Công ty không có thay đổi về đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán so với kỳ trước.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính "Thông tư 99" và các quy định có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan. Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng thì không trình bày tại khoản này mà trình bày tại Tài sản ngắn hạn khác.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn nhằm thu lãi. Các khoản đầu tư này không bao gồm các công cụ tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư được phân loại là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn.

Doanh thu lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích dựa trên thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế. Lãi nhận trước được phân bổ dần; lãi nhận sau/định kỳ được ghi nhận theo từng kỳ phát sinh. Khi đáo hạn hoặc thanh lý trước hạn, chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ (sau khi trừ dự phòng và chi phí liên quan) được ghi nhận vào kết quả hoạt động tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con phản ánh giá trị các khoản đầu tư trực tiếp tại các đơn vị có tư cách pháp nhân và hạch toán độc lập mà Công ty nắm quyền kiểm soát. Quyền này được xác lập khi Công ty sở hữu trên 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của bên nhận đầu tư đó. Việc xác định quyền kiểm soát dựa trên bản chất thực tế của mối quan hệ, một khoản đầu tư vẫn được phân loại là công ty con dù tỷ lệ sở hữu dưới 50% nếu Công ty nắm quyền chi phối thực tế, và ngược lại.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát. Ảnh hưởng đáng kể thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết hoặc có khả năng tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 09 - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch. Cổ tức và lợi nhuận phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Đối với cổ tức nhận bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm và không ghi nhận giá trị.

Việc xác định quyền kiểm soát và ảnh hưởng đáng kể được thực hiện trên cơ sở bản chất giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính và không bị ảnh hưởng bởi kế hoạch thanh lý trong tương lai. Trường hợp quyền này bị hạn chế bởi các yếu tố pháp lý hoặc điều hành, Công ty đánh giá theo thực tế để phân loại khoản đầu tư. Khi không còn quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể, khoản đầu tư được ghi giảm; chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ được ghi nhận vào kết quả tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết trên cơ sở các bằng chứng khách quan và thông tin hiện có, bao gồm tình hình lỗ lũy kế, suy giảm giá trị tài sản hoặc khả năng thu hồi vốn của đơn vị được đầu tư, đối với các khoản đầu tư niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được trích lập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị có thể thu hồi được xác định trên cơ sở giá trị hợp lý (nếu xác định được) hoặc giá trị tài sản thuần của đơn vị được đầu tư (được xác định trên cơ sở tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và khả năng tạo dòng tiền trong tương lai của đơn vị nhận đầu tư). Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và được hoàn nhập khi nguyên nhân dẫn đến việc trích lập không còn.

- Việc trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được thực hiện căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp được đầu tư. Trường hợp đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, việc trích lập dự phòng được căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp được đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu** phản ánh quyền đòi tiền hoặc lợi ích kinh tế của Công ty từ các đối tượng phát sinh từ các giao dịch đã thực hiện. Khoản phải thu được xác định theo giá trị gốc, theo dõi chi tiết theo đối tượng và kỳ hạn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu được trình bày theo giá trị gốc sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) đã trích lập.

Các khoản phải thu được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào bản chất khoản phải thu và thời gian thu hồi dự kiến không quá hoặc trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu của Công ty bao gồm:

Phải thu của khách hàng là các khoản nợ phát sinh từ doanh thu về cung cấp dịch vụ, trong đó quyền thu tiền chỉ phụ thuộc vào yếu tố thời gian.

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh ngoài hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và quan hệ nội bộ, như khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền, tiền lãi cho vay và các khoản phải thu khác theo quy định. Đối với các khoản phải thu khác có giá trị trọng yếu, Công ty thực hiện theo dõi và thuyết minh chi tiết về bản chất giao dịch, giá trị, thời gian phát sinh, thời hạn hoàn trả/thu hồi, tình trạng quá hạn (nếu có) và các điều khoản liên quan theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi: Công ty đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu dựa trên các bằng chứng khách quan như: tình trạng nợ quá hạn, năng lực tài chính của khách nợ và các dấu hiệu suy giảm khả năng thanh toán khác. Dự phòng được trích lập đối với các khoản nợ quá hạn hoặc nợ chưa đến hạn nhưng có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ giá trị. Mức trích lập được xác định căn cứ vào thời gian quá hạn hoặc mức tổn thất không thu hồi được ước tính đối với từng khoản phải thu theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Việc hoàn nhập được thực hiện khi số dự phòng cần lập thấp hơn số dự phòng hiện có trên sổ kế toán.

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa hàng tồn kho đến địa điểm và trạng thái hiện tại, sau khi trừ các khoản giảm giá và chiết khấu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên liệu, vật liệu được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để đưa vật tư về đến kho.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thi công các công trình Cấp thoát nước.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp này được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, theo đó các nghiệp vụ nhập, xuất và tồn kho được phản ánh thường xuyên, liên tục trên sổ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định trên cơ sở giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết để tiêu thụ. Khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Việc trích lập và hoàn nhập được thực hiện trên cơ sở so sánh giữa số dự phòng phải lập và số dư dự phòng đã ghi nhận.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

5.1. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành, bao gồm: chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy, có thời gian sử dụng trên 1 năm và có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tùy thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ hữu hình được xác định như sau:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá, các khoản thuế phát sinh khi mua tài sản cố định không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển, bốc xếp, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác. Đối với tài sản là bất động sản, giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được xác định và ghi nhận riêng biệt theo quy định của pháp luật.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoặc giá thành thực tế cộng với các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng; lệ phí trước bạ (nếu có) và chi phí đi vay liên quan trực tiếp được vốn hóa theo quy định hiện hành. Trường hợp tài sản đã đưa vào sử dụng nhưng chưa quyết toán, nguyên giá được ghi nhận theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán. Các khoản lãi nội bộ và các chi phí không hợp lý hoặc vượt mức bình thường không được tính vào nguyên giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.2. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là các tài sản không có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho thuê, thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai và được xác định một cách đáng tin cậy được vốn hóa vào nguyên giá.

Tùy thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ vô hình được xác định như sau:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt, bao gồm giá mua trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty;

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì nguyên giá tài sản cố định là số tiền Công ty đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng; chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...) hoặc theo thỏa thuận của các bên góp vốn. Việc xác định tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3. Nguyên tắc kế toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang

Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm mua sắm, xây dựng mới, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo tài sản cố định) và tình hình quyết toán chi phí đầu tư. Các hoạt động đầu tư XDCB có thể thực hiện theo phương thức giao thầu hoặc tự thực hiện; Trường hợp tự thực hiện, tài khoản này phản ánh toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình xây lắp, sửa chữa theo quy định của pháp luật hiện hành. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng của tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá tài sản.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán, Công ty ghi nhận TSCĐ theo giá tạm tính và trích khấu hao, sau đó điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt. Trường hợp dự án bị hủy bỏ hoặc phát sinh tổn thất, doanh nghiệp thực hiện thanh lý, thu hồi chi phí; phần chênh lệch được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường để thu hồi.

5.4. Nguyên tắc kế toán khấu hao tài sản cố định, chi phí đầu tư XDCB dở dang

Tài sản cố định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Chi phí khấu hao được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng các phương pháp khấu hao tài sản cố định theo quy định hiện hành phương pháp đường thẳng phân bổ đều giá trị tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với khung quy định của Bộ Tài chính và điều kiện sử dụng thực tế của Công ty.

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 23 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 11 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 29 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 09 năm
Tài sản cố định vô hình	3 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí phát sinh phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ như chi phí sửa chữa, lắp đặt di dời, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hưởng lợi ước tính của từng khoản chi phí. Thời gian phân bổ được xác định căn cứ vào bản chất chi phí, thời hạn hợp đồng hoặc thời gian sử dụng hữu ích dự kiến như sau:

Công cụ, dụng cụ phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Chi phí sửa chữa, lắp đặt di dời phân bổ đến kỳ sửa chữa tiếp theo.

7. Nguyên tắc kế toán phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các giao dịch hoặc sự kiện đã xảy ra và việc thanh toán nghĩa vụ này dự kiến làm giảm nguồn lực kinh tế của Công ty. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi nghĩa vụ có khả năng phát sinh và giá trị có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với người bán hàng hóa, dịch vụ và các đối tượng liên quan theo hợp đồng. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản ứng trước cho người bán. Các khoản chiết khấu và giảm giá (nếu có) được hạch toán riêng theo quy định.

Các khoản phải trả khác phản ánh các khoản phải trả, phải nộp không mang tính thương mại thông thường và không phát sinh trực tiếp từ hoạt động mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: các khoản phải nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký quỹ, ký cược và các khoản phải trả khác theo quy định. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả.

8. Phúc lợi người lao động

Phúc lợi người lao động là các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, các khoản bảo hiểm bắt buộc và các khoản phúc lợi khác mà Công ty có nghĩa vụ chi trả cho người lao động theo quy định của pháp luật, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc quy chế của Công ty đề cử lấy dịch vụ mà người lao động đã cung cấp. Các khoản phúc lợi người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi người lao động đã cung cấp dịch vụ làm phát sinh nghĩa vụ hiện tại của Công ty. Các khoản chưa thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận là khoản phải trả người lao động hoặc các khoản phải trả, phải nộp liên quan theo quy định.

Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ trên cơ sở thời gian làm việc hoặc khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng lao động và các quy định có liên quan của Công ty.

Các khoản bảo hiểm bắt buộc, bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo quy định của pháp luật và được ghi nhận là khoản phải trả cho đến khi thanh toán cho cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản khấu trừ vào tiền lương của người lao động theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận được ghi nhận là khoản phải trả hoặc phải nộp đối với các bên có liên quan cho đến khi được thanh toán.

Các khoản tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác (nếu có) được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, có khả năng làm phát sinh dòng tiền chi ra và giá trị của nghĩa vụ được xác định một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức, lợi nhuận công ty có nghĩa vụ phải thanh toán cho cổ đông bằng tiền hoặc tài sản khác theo nghị quyết, quyết định phân phối lợi nhuận và quy định của pháp luật hiện hành. Khoản phải trả được ghi nhận khi công ty phát sinh nghĩa vụ thanh toán và không còn quyền từ chối việc chi trả cho các cổ đông.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính chưa có đủ chứng từ, chưa thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở phù hợp giữa doanh thu và chi phí, bảo đảm chi phí được ghi nhận đúng kỳ kế toán phát sinh. Việc trích trước chi phí phải trả có căn cứ hợp lý, đáng tin cậy và được tính toán phù hợp với chi phí thực tế dự kiến phát sinh.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản như chi phí lãi vay và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp không bao gồm các khoản dự phòng phải trả.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả phản ánh các khoản nợ phải trả hiện tại của công ty phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra mà công ty có nghĩa vụ thanh toán trong tương lai và có thể ước tính được một cách đáng tin cậy về giá trị nghĩa vụ đó.

Khoản dự phòng phải trả ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ sự kiện đã xảy ra; Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế; Giá trị nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Khoản dự phòng phải trả được ghi nhận theo giá trị ước tính hợp lý nhất của chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được xem xét, điều chỉnh tại từng kỳ kế toán phù hợp với giá trị ước tính thực tế. Khoản dự phòng chỉ được sử dụng để bù đắp các chi phí liên quan trực tiếp đến nghĩa vụ đã ghi nhận. Công ty không ghi nhận dự phòng đối với các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ trường hợp hợp đồng có rủi ro lớn theo quy định.

12. Nguyên tắc kế toán Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được sử dụng theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay ngân hàng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Các khoản vay được ghi nhận theo giá trị thực tế các khoản tiền đã nhận và các khoản còn phải thanh toán không bao gồm chi phí đi vay, đồng thời được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Các khoản vay có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc Công ty không có quyền vô điều kiện để hoãn việc thanh toán trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay ngắn hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh, trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng điều kiện vốn hóa thì được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp và không ghi nhận theo số vốn cam kết góp, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được sử dụng cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty theo quy định hiện hành hoặc quyết định của chủ sở hữu. Việc trích lập và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty sau khi xem xét tình hình tài chính, dòng tiền và các hạn chế theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Khi phân phối lợi nhuận, Công ty xem xét ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ có thể ảnh hưởng đến khả năng chi trả cổ tức hoặc lợi nhuận, bao gồm các khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Trường hợp Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất, việc phân phối lợi nhuận được căn cứ trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể phân phối cho chủ sở hữu sau khi xem xét tình hình tài chính, khả năng thanh toán và nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các đơn vị thành viên, đồng thời không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thấp hơn giữa Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn 5 (năm) điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn 4 (bốn) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty. Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của toàn bộ doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, các khoản trích theo lương, bảo hiểm); chi phí vật liệu văn phòng; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; các khoản thuế, phí và lệ phí (thuế môn bài, tiền thuê đất không đủ điều kiện vốn hóa); chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác thuộc bộ phận văn phòng.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc dồn tích tại thời điểm phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thực tế chi trả tiền. Các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ kế toán vẫn được ghi nhận đầy đủ vào chi phí kế toán trong kỳ và được điều chỉnh loại trừ khi tính thuế TNDN.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc được hoàn) được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm. Thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở lợi nhuận kế toán sau khi điều chỉnh các khoản chênh lệch theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm các khoản chi phí không được trừ, thu nhập được miễn thuế hoặc không chịu thuế, các khoản lỗ được chuyển theo quy định và các khoản điều chỉnh khác.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2023.

Các nghĩa vụ thuế của Công ty được kê khai và xác định trên cơ sở các quy định của pháp luật thuế hiện hành. Do việc áp dụng và diễn giải các quy định của pháp luật thuế có thể khác nhau, các báo cáo thuế của Công ty có thể được cơ quan thuế kiểm tra và xác định lại theo quy định. Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế đã ghi nhận và số thuế theo kết luận của cơ quan thuế sẽ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong kỳ khi có quyết định hoặc kết luận chính thức của cơ quan thuế.

21. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Hội đồng Quản trị đánh giá hợp lý.

23. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục quy định trong Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này là các khoản mục không có số dư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 09 - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không hạn chế sử dụng	30/9/2026	01/01/2026
Tiền mặt	212.687.000	340.423.000
Tiền gửi không kỳ hạn (VND)	37.271.226.782	21.399.156.885
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	1.855.481.200	4.606.581.009
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	28.334.879.633	5.200.442.045
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ	1.706.552.590	2.930.337.066
+ Ngân hàng TMCP PVcombank - CN Ninh Kiều	474.895.784	7.564.826.299
+ Các ngân hàng khác	4.899.417.575	1.096.970.466
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	26.471.558.616
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (Lãi suất từ 4,6%/năm đến 4,75%/năm)	13.000.000.000	26.471.558.616
Cộng	50.483.913.782	48.211.138.501

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 09 - DN
 Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/9/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	43.100.000.000	43.100.000.000	-	33.189.116.096	33.189.116.096	-
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Cần Thơ	6.000.000.000	6.000.000.000	-	8.028.865.753	8.028.865.753	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	8.000.000.000	8.000.000.000	-	6.112.893.151	6.112.893.151	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Ninh Kiều	19.000.000.000	19.000.000.000	-	8.070.578.082	8.070.578.082	-
Các ngân hàng khác	10.100.000.000	10.100.000.000	-	10.976.779.110	10.976.779.110	-
Cộng	43.100.000.000	43.100.000.000	-	33.189.116.096	33.189.116.096	-

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng TMCP, lãi suất từ 4,2%/năm đến 8,3%/năm (tại 31/12/2025 từ 2,8%/năm đến 8,2%/năm).

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty con	93.225.052.406	196.590.804.000	-	93.225.052.406	217.468.900.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn (1)	58.439.492.406	161.805.244.000	-	58.439.492.406	182.683.340.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt (2)	34.785.560.000	34.785.560.000	-	34.785.560.000	34.785.560.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 09 - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

	30/9/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	3.000.000.000	883.648.947	2.116.351.053	3.000.000.000	883.648.947	2.116.351.053
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ (3)	3.000.000.000	883.648.947	2.116.351.053	3.000.000.000	883.648.947	2.116.351.053
Cộng	96.225.052.406	197.474.452.947	2.116.351.053	96.225.052.406	218.352.548.947	2.116.351.053

Tình hình đầu tư và hoạt động các khoản đầu tư vào Công ty con trong kỳ

(1) Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn ("Trà Nóc - Ô Môn") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801548417 do Sở Tài chính thành phố Cần Thơ cấp ngày 06 tháng 7 năm 2017 với vốn điều lệ là 79.781.500.000 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty đã đầu tư vào Trà Nóc - Ô Môn số tiền 58.439.492.406 VND, tương đương 65,42% vốn điều lệ. Theo báo cáo tài chính giữa niên độ, Trà Nóc - Ô Môn có kết quả hoạt động kinh doanh có lãi và lợi nhuận chưa phân phối dương.

(2) Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt ("Thốt Nốt") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800635554 do Sở Tài chính thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 7 năm 2006 với vốn điều lệ là 49.508.400.000 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty đã đầu tư vào Thốt Nốt số tiền 42.482.790.000 VND, tương đương 85,81% vốn điều lệ. Theo báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty Thốt Nốt có kết quả hoạt động kinh doanh có lãi và lợi nhuận chưa phân phối dương.

Tình hình đầu tư và hoạt động các khoản đầu tư vào công ty liên kết

(3) Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800661071 do Sở Tài chính thành phố Cần Thơ cấp ngày 19 tháng 4 năm 2007. Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ là 3.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. Dự phòng khoản đầu tư vào công ty này đang được Công ty thể hiện theo số liệu của báo cáo tài chính năm 2013 (theo thông báo kết quả kiểm toán số 44/TB-KVV ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V).

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với các công ty con, công ty liên kết.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 09 - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ (bên liên quan - xem thuyết minh IX.3b)	110.778.478	(110.778.478)	110.778.478	(110.778.478)
Phải thu tiền nước	4.360.225.881	-	3.434.879.266	-
Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ	203.683.014	-	4.073.660.278	-
Phòng Kinh tế, Hạ tầng & Đô thị phường Tân An	-	-	2.827.327.000	-
Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Ninh Kiều	-	-	3.190.797.000	-
Các khách hàng khác	1.230.680.290	(742.638.839)	2.164.367.908	(742.638.839)
Cộng	5.905.367.663	(853.417.317)	15.801.809.930	(853.417.317)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Nam Quốc	4.503.174.949	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Môi Trường Thuận Lâm Phát	-	-	1.018.656.000	-
Cty TNHH MTV Cao Minh Nhân	770.438.790	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	2.578.803.548	(80.743.100)	652.075.757	(80.743.100)
Cộng	7.852.417.287	(80.743.100)	1.670.731.757	(80.743.100)

5. Phải thu khác

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	1.047.560.073	-	233.222.000	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 09 - DN
 Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác (tiếp theo)

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu người lao động	957.945.600	-	147.070.800	-
<i>Phải thu tạm ứng người lao động</i>	<i>957.945.600</i>	<i>-</i>	<i>147.070.800</i>	<i>-</i>
Ký cược, ký quỹ	3.463.273	-	-	-
Phải thu khác	86.151.200	-	86.151.200	-
b. Dài hạn	165.071.565	(165.071.565)	165.071.565	165.071.565
Phải thu khác	165.071.565	(165.071.565)	165.071.565	165.071.565
Cộng	1.212.631.638	(165.071.565)	398.293.565	165.071.565

1800
 CÔNG
 CỐ
 CẤP TH
 CẤP
 H KIẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 09 - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu

Chi tiêu	30/9/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
a. Nợ xấu - Nợ phải thu ngắn hạn	976.953.167	42.792.750		976.953.167	42.792.750	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	896.210.067	42.792.750		896.210.067	42.792.750	
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ - Bên liên quan	110.778.478	-	Ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế	110.778.478	-	Ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	320.534.195	-	Trên 3 năm	320.534.195	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Giang	170.667.309	-	Trên 3 năm	170.667.309	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Tân An	85.585.499	42.792.750	Trên 2 năm dưới 3 năm	85.585.499	42.792.750	Trên 1 năm dưới 2 năm
Các khách hàng khác	208.644.586	-	Trên 3 năm	208.644.586	-	Trên 3 năm
Trả trước cho người bán	80.743.100	-		80.743.100	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Watech	80.743.100	-	Trên 3 năm	80.743.100	-	Trên 3 năm
b. Nợ xấu - Nợ phải thu dài hạn	165.071.565	-		165.071.565	-	
Phải thu khác	165.071.565	-		165.071.565	-	
Các khách hàng khác	165.071.565	-	Trên 3 năm	165.071.565	-	Trên 3 năm
Tổng cộng	1.142.024.732	42.792.750		1.142.024.732	42.792.750	



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 09 - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu (tiếp theo)

c. Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu

	01/01/2026	Trích lập dự phòng ☐	Hoàn nhập dự phòng	Điều chỉnh tăng (giảm) khác	30/9/2026
Dự phòng nợ phải thu khó đòi các khoản sau					
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	853.417.317	-	-	-	853.417.317
Trả trước cho người bán ngắn hạn	80.743.100	-	-	-	80.743.100
Phải thu khác dài hạn	165.071.565	-	-	-	165.071.565
Tổng	1.099.231.982		-	-	1.099.231.982

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42.657.111.967	(534.204.861)	32.935.701.214	(534.204.861)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.137.330.464	(648.829.288)	20.384.321.913	(648.829.288)
Cộng	75.794.442.431	(1.183.034.149)	53.320.023.127	(1.183.034.149)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu không có khả năng tiêu thụ:

	01/01/2026	30/9/2026
Nguyên liệu, vật liệu	1.780.682.871	1.780.682.871
Cộng	1.780.682.871	1.780.682.871

8. Chi phí chờ phân bổ

	30/9/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	1.332.230.422	1.982.538.059
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	518.541.879	993.267.683
Chi phí sửa chữa, lắp đặt và di dời	658.281.877	989.270.376
Chi phí khác	155.406.666	-
b. Dài hạn	4.530.083.850	9.074.540.379
Chi phí công cụ - dụng cụ	354.522.163	1.846.370.839
Chi phí lắp đặt và di dời	219.812.500	673.218.881
Chi phí sửa chữa	3.263.856.854	5.422.649.320
Các khoản khác	691.892.333	1.132.301.339
Cộng	5.862.314.272	11.057.078.438

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	232.204.017.055	133.208.652.739	584.687.281.663	8.747.821.501	958.847.772.958
Mua trong kỳ	715.270.370	24.518.367.963	-	-	25.233.638.333
Đầu tư xây dựng cơ bản hình thành	2.762.883.661	281.522.374	23.805.392.246	-	26.849.798.281
Số dư cuối kỳ	235.682.171.086	158.008.543.076	608.492.673.909	8.747.821.501	1.010.931.209.572
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	175.160.639.256	92.839.301.691	267.948.256.368	5.780.671.818	541.728.869.133
Khấu hao trong kỳ	9.508.434.412	8.697.121.705	33.754.599.362	783.200.862	52.743.356.341
Số dư cuối kỳ	184.669.073.668	101.536.423.396	301.702.855.730	6.563.872.680	594.472.225.474
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	57.043.377.799	40.369.351.048	316.739.025.295	2.967.149.683	417.118.903.825
Số dư cuối kỳ	51.013.097.418	56.472.119.680	306.789.818.179	2.183.948.821	416.458.984.098

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 118.884.752 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 09 - DN
 Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	365.665.809	1.226.850.000	1.592.515.809
Số dư cuối kỳ	365.665.809	1.226.850.000	1.592.515.809
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	1.226.850.000	1.226.850.000
Số dư cuối kỳ	-	1.226.850.000	1.226.850.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	365.665.809	-	365.665.809
Số dư cuối kỳ	365.665.809	-	365.665.809

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.226.850.000 VND.

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn				
Các công trình mạng lưới cấp nước	50.476.880.905	-	35.785.329.448	-
Tuyến ống D225, D180, D110 HDPE cúp ống cũ, TH chính sách đồng hồ - GĐ2 (32 tuyến đường)	4.064.163.376	-	3.151.619.792	-
Các công trình khác	46.412.717.529	-	32.633.709.656	-
Các công trình xây dựng	10.302.650.807	-	10.053.801.358	-
Nhà máy nước Cồn Khương Phong Điền (*)	6.619.737.391	-	6.619.737.391	-
Các công trình khác	3.682.913.416	-	3.434.063.967	-
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	2.598.691.571	-	-	-
Nâng cấp cải tạo TSCĐ	-	-	-	-
Cộng	63.378.223.283	-	45.839.130.806	-

(*) Chủ yếu là chi phí bồi hoàn tái định cư được chuyển cho Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Bình Thủy để tiến hành chi trả cho dân. Dự án này đã tạm ngưng kể từ cuối năm 2014. Công ty đã có Công văn số 297/CTN ngày 07/8/2019 gửi đến Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ để báo cáo hiện trạng của dự án này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 09 - DN
 Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2026	01/01/2026
Cty TNHH Kỹ Thuật TVA	3.340.477.000	1.269.754.325
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Hùng	-	2.027.886.600
Công ty Cổ phần Xây lắp Owa Việt Nam	-	2.024.339.664
Các nhà cung cấp khác	2.184.414.533	6.770.869.820
Cộng	5.524.891.533	12.092.850.409

13. Người mua trả tiền trước

	30/9/2026	01/01/2026
Công ty 309	447.730.000	-
Phòng Quản lý đô thị Quận Ninh Kiều (cũ)	-	2.218.253.365
Các khách hàng khác	462.002.242	390.856.404
Cộng	909.732.242	2.609.109.769

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/9/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận năm trở về trước	24.843.800	24.843.800
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận năm 2025	33.600.000.000	-
Cộng	33.624.843.800	24.843.800

15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải nộp

Chỉ tiêu	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/9/2026
Ngắn hạn				
Thuế giá trị gia tăng (GTGT)	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.453.323.123	9.229.759.527	8.400.000.000	2.283.082.650
Thuế thu nhập cá nhân	479.109.765	988.292.643	1.467.402.408	-
Thuế tài nguyên	101.465.840	928.550.240	919.478.720	110.537.360
Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	2.043.967.898	21.432.206.675	21.241.062.102	2.235.112.471
Thuế bảo vệ môi trường rừng	351.254.540	1.080.032.668	1.067.189.708	364.097.500
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	810.061.630	810.061.630	-
Cộng	4.429.121.166	34.468.903.383	33.905.194.568	4.992.829.981

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 09 - DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

b. Thuế và các khoản phải thu

Chỉ tiêu	01/01/2026	Phát sinh tăng trong kỳ	Đã nhận/đã bù trừ trong kỳ	30/9/2026
Ngắn hạn				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3.211.186.264	1.454.272.363	112.344.092	1.869.257.993
Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn	7.626.075	-	-	7.626.075
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	80.619.095	500.610.945	419.991.850
Tiền thuê đất	3.473.051.080	185.940.847	4.063.283.031	7.350.393.264
Cộng	6.691.863.419	1.720.832.305	4.676.238.068	9.647.269.182

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn dự kiến thu hồi hoặc thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của pháp luật thuế.

Hội đồng Quản trị đánh giá việc kê khai và thực hiện nghĩa vụ thuế của Công ty phù hợp với các quy định hiện hành. Tuy nhiên, việc áp dụng pháp luật thuế phụ thuộc vào cách hiểu và diễn giải của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại từng thời điểm. Do đó, số thuế quyết toán cuối cùng có thể khác với số liệu hiện đang được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trình bày cách xác định và thuế suất các loại thuế

Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ/trực tiếp theo quy định hiện hành. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Dịch vụ khác	0%
- Dịch vụ sản xuất nước	5%
- Dịch vụ thoát nước và các dịch vụ khác.	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được xác định trên thu nhập chịu thuế với thuế suất thông thường là 20%.

Thuế thu nhập cá nhân: Được khấu trừ, kê khai và nộp thay người lao động theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

Thuế bảo vệ môi trường: Được xác định theo mức thu tuyệt đối trên đơn vị hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của Luật Thuế bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Tiền thuê đất: Các nghĩa vụ tài chính về đất bao gồm tiền thuê đất liên quan được xác định theo quy định của pháp luật đất đai và pháp luật thuế hiện hành.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác: Được xác định và kê khai theo các quy định pháp luật có liên quan tại từng thời điểm.

16. Phải trả người lao động

	30/9/2026	01/01/2026
Tiền lương người lao động phải trả	13.515.151.044	10.977.363.670
Tiền lương Ban điều hành phải trả	1.942.794.224	601.440.000
Tiền thưởng năng suất	6.622.788.000	8.652.974.399
Cộng	22.080.733.268	20.231.778.069

Quỹ lương năm 2026 được thực hiện theo Quy chế tiền lương của Công ty trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và được Ban lãnh đạo phê duyệt. Tại ngày 30/6/2026, khoản phải trả người lao động chủ yếu bao gồm tiền lương, tiền thưởng và các khoản thu nhập khác chưa đến hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
 Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/9/2026	01/01/2026
17. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	-	261.798.425
Chi phí điện chưa nhận hóa đơn	552.245.799	558.084.170
Các khoản trích trước khác	440.458.176	737.974.970
Cộng	992.703.975	1.557.857.565
18. Phải trả khác	30/9/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	7.267.735.541	7.447.622.055
Kinh phí công đoàn	64.840.200	63.387.000
Nhận ký quỹ, ký cược	384.500.000	308.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.818.395.341	7.075.735.055
<i>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt</i>	<i>412.823.927</i>	<i>412.823.927</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)</i>	<i>6.405.571.414</i>	<i>6.662.911.128</i>
b. Dài hạn	481.866.383	481.866.383
Nhận ký quỹ, ký cược	163.300.000	163.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	318.566.383	318.566.383
Cộng	7.749.601.924	7.929.488.438

(*) Chủ yếu là khoản tiền thu từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 09 - DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	30/9/2026	Trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
a. Vay ngắn hạn	56.102.388.791	96.373.749.465	106.703.280.642	66.431.919.968
Vay ngân hàng	56.102.388.791	96.373.749.465	106.703.280.642	66.431.919.968
b. Vay dài hạn đến hạn trả	30.260.969.621	23.056.379.957	21.871.600.531	29.076.190.195
Vay ngân hàng	30.260.969.621	23.056.379.957	21.871.600.531	29.076.190.195
c. Vay dài hạn	148.180.038.175	32.984.763.733	23.056.379.957	138.251.654.399
Vay ngân hàng	148.180.038.175	32.984.763.733	23.056.379.957	138.251.654.399
Cộng (i)	234.543.396.587	152.414.893.155	151.631.261.130	233.759.764.562

Thuyết minh cho tiết các khoản vay từ các Ngân hàng

Bên cho vay	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn vay/ Ngày đáo hạn	Dư nợ tại ngày	
			30/9/2026	01/01/2026
Vay ngắn hạn và dài hạn đến hạn trả ngân hàng			56.102.388.791	66.431.919.968
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ (i)	6,5% - 7,9%	6 tháng	20.826.084.819	39.067.938.894
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ (ii)	4,8%	6 tháng	35.276.303.972	27.363.981.074
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng			30.260.969.621	29.076.190.195
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ (i)	5,6% - 10,7%		19.467.127.032	17.489.915.172
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ (ii)	6,7%		3.914.200.656	3.689.509.728
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ (iii)	6,5% - 8,0%		6.879.641.933	7.896.765.295
Vay dài hạn ngân hàng			148.180.038.175	138.251.654.399
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ (i)	6,6% - 7,6%	60 - 180 tháng	103.280.029.385	95.247.070.279
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ (ii)	6,7%	120 tháng	19.831.880.289	20.664.928.302
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ (iii)	6,5% - 8,0%	72 - 96 tháng	25.068.128.501	22.339.655.818
Cộng			234.543.396.587	233.759.764.562

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 09 - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(i) Khoản vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ, theo hợp đồng tín dụng số 41/DN/HM/2026 ký ngày 08/6/2026, với hạn mức tín dụng 40.000.000.000 VND. Khoản vay có thời hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, dao động từ 6,5%/năm đến 7,9%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng Nhà cửa, vật kiến trúc và các máy móc thiết bị theo hợp đồng bảo đảm đã ký kết. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, số dư nợ gốc tại ngày 30/9/2026 là 20.826.084.819 VND.

Khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ theo các hợp đồng tín dụng trung dài hạn kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 20/DN/CTD/2026 ký ngày 08/6/2026. Các khoản vay có thời hạn từ 60 tháng đến 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, dao động từ 6,6%/năm đến 7,6%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng các hệ thống tuyến ống cấp nước, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải; hệ thống phương tiện truyền dẫn và tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai theo các hợp đồng bảo đảm đã ký kết. Số dư nợ dài hạn và dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/9/2026 là 103.280.029.385 VND và 19.467.127.032 VND

(ii) Khoản vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ theo hợp đồng tín dụng số 033/2025-HĐCVHM/NHCT820-CONG TY CP CAP THOAT NUOC CAN THO ký ngày 28/11/2025, với hạn mức tín dụng 50.000.000.000 VND. Khoản vay có thời hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định theo lãi suất thả nổi, bằng lãi suất tham chiếu của ngân hàng cho vay cộng biên độ 3,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ theo các điều khoản của hợp đồng tín dụng. Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ vốn vay theo hợp đồng bảo đảm đã ký kết. Số dư nợ gốc tại ngày 30/9/2026 là 35.276.303.972 VND.

Khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ theo các hợp đồng tín dụng trung dài hạn. Các khoản vay có thời hạn 120 được tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất vay được xác định theo lãi suất thả nổi, bằng lãi suất tham chiếu của ngân hàng cho vay cộng biên độ 3,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ theo các điều khoản của hợp đồng tín dụng. Khoản vay được bảo đảm bằng Trung tâm MDC (Trung tâm ứng dụng phần mềm); hệ thống phương tiện truyền dẫn và tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai theo các hợp đồng bảo đảm đã ký kết. Số dư nợ dài hạn và dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/9/2026 là 19.831.880.289 VND và 3.914.200.656 VND

(iii) Khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ theo các hợp đồng tín dụng trung dài hạn. Các khoản vay có thời hạn từ 72 tháng đến 96 tháng. Lãi suất vay được xác định theo lãi suất cố định từ 6,5%/năm - 8,0%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng Tuyến ống cấp nước D315, D110, D63 HDPE - cúp ống cũ - Thực hiện chính sách đồng hồ cũ; hệ thống phương tiện truyền dẫn và tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai theo các hợp đồng bảo đảm đã ký kết. Số dư nợ dài hạn và dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/9/2026 là 25.068.128.501 VND và 5.958.041.937 VND



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 09 - DN
 Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng tiền lương

Cộng

Dự phòng nợ phải trả - chi tiết phát sinh như sau:

Số đầu kỳ

Số đã sử dụng

Số hoàn nhập

Số trích trong kỳ

Số cuối kỳ

Ngắn hạn

9.271.044.000

(630.206.684)

(8.640.837.316)

4.967.091.000

4.967.091.000

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu kỳ

Tăng do trích lập từ lợi nhuận

Chi quỹ

Số cuối kỳ

Quý 3/2026

Quý 3/2025

5.597.394.133

2.686.546.012

3.306.000.000

5.042.481.171

(6.000.000)

(10.000.000)

8.897.394.133

7.719.027.183

Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt nguồn được trình bày ở khoản mục "Các khoản phải thu ngắn hạn khác" (xem thuyết minh số V7).

22. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển
khoa học và công
nghệ

Quỹ phát triển
khoa học và công
nghệ đã hình
thành tài sản cố
định

Cộng

Số đầu kỳ

Trích lập quỹ

Chi nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ

Khấu hao tài sản cố định

Số cuối kỳ

7.300.000.000

7.300.000.000

3.200.000.000

3.200.000.000

(2.643.897.222)

2.643.897.222

-

-

(246.384.689)

(246.384.689)

7.856.102.778

2.397.512.533

10.253.615.311

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 09 - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2025							
Số dư tại ngày 01/01/2025	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	58.471.940.586	63.031.014.626	408.411.936.512
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	47.900.791.572	47.900.791.572
- Trích quỹ KT, PL 2024						(5.042.481.171)	(5.042.481.171)
- Trích quỹ đầu tư phát triển,...					18.790.493.455	(18.790.493.455)	-
- Chia cổ tức năm 2024						(39.198.040.000)	(39.198.040.000)
Số dư tại ngày 30/09/2025	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	77.262.434.041	47.900.791.572	412.072.206.913
Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2026							
Số dư tại ngày 01/01/2026	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	77.262.434.041	55.104.199.193	419.275.614.534
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	54.816.289.808	54.816.289.808
Bán cổ phiếu quỹ	-	15.126.571	-	9.800.000	-	-	24.926.571
- Trích quỹ KT, PL 2025						(3.306.000.000)	(3.306.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển,...					18.198.199.193	(18.198.199.193)	-
- Chia cổ tức năm 2025						(33.600.000.000)	(33.600.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2026	280.000.000.000	6.924.107.871	9.800.000	-	95.460.633.234	54.816.289.808	437.210.830.913



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
 Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/9/2026	01/01/2026
Vốn góp Nhà nước	51,00%	142.800.000.000	142.800.000.000
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	24,64%	69.000.000.000	69.000.000.000
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	22,96%	64.299.000.000	64.299.000.000
Các đối tượng khác	1,40%	3.901.000.000	3.901.000.000
Cộng	100,00%	280.000.000.000	280.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Vốn góp của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	280.000.000.000	280.000.000.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	280.000.000.000	280.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/9/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	1.400
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	1.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.000.000	27.998.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.000.000	27.998.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/9/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	95.460.633.234	77.262.434.041
Cộng	95.460.633.234	77.262.434.041

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
 Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

24. Các khoản mục báo cáo tình hình tài chính

Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp

Loại tài sản	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Nghĩa vụ được bảo đảm	Bên nhận thế chấp	Thời hạn bảo đảm
Nhà cửa, vật kiến trúc	27.229.953.360	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ	120 tháng
Máy móc thiết bị	5.414.753.947	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ	Từ 60 - 120 tháng
Phương tiện vận tải	799.242.440	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ	60 tháng
Mạng lưới cấp nước	170.836.836.318	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ	120 tháng
Thiết bị, công cụ quản lý	250.115.797	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ	120 tháng
Nhà cửa, vật kiến trúc	5.131.243.768	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ	Từ 84 tháng - 96 tháng
Máy móc thiết bị	10.487.672.925	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ	84 tháng
Mạng lưới cấp nước	42.296.189.064	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ	Từ 84 tháng - 96 tháng
Thiết bị, công cụ quản lý	918.274.058	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ	Từ 84 tháng - 96 tháng
Máy móc thiết bị	9.723.096.414	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	72 tháng
Phương tiện vận tải	9.282.989.403	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ	84 tháng
Mạng lưới cấp nước	13.224.838.744	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	120 tháng
Cộng	295.595.206.238			

Trong thời gian tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm, Công ty vẫn được quyền quản lý, sử dụng và khai thác các tài sản này theo các điều khoản của hợp đồng tín dụng. Việc bán, trao đổi, cho, tặng, cho mượn, cho thuê, sửa chữa, góp vốn hoặc sử dụng các tài sản bảo đảm cho các giao dịch khác phải được sự chấp thuận của bên nhận bảo đảm theo quy định của hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 09 - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Doanh thu thuần từ sản xuất nước	73.108.134.771	69.643.695.438
Doanh thu thuần từ lắp đặt	1.297.391.253	1.218.959.224
Doanh thu thuần từ chuyển nhượng	36.986.110	55.633.585
Doanh thu thuần từ công trình xây dựng	428.611.417	373.480.555
Doanh thu thuần từ thoát nước	2.786.977.449	389.726.135
Doanh thu thuần khác	674.778.059	626.618.748
Cộng	78.332.879.059	72.308.113.685

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Giá vốn của sản xuất nước	33.505.697.838	35.135.577.994
Giá vốn của lắp đặt	771.759.009	505.635.770
Giá vốn của chuyển nhượng	-	36.630.000
Giá vốn của công trình xây dựng	333.384.059	313.226.818
Giá vốn của thoát nước	2.468.293.100	1.709.549.455
Cộng	37.079.134.006	37.700.620.037

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn đã thu tiền	134.538.946	306.162.534
Cộng	134.538.946	306.162.534

4. Chi phí tài chính

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí đi vay	4.119.286.084	2.651.460.566
Cộng	4.119.286.084	2.651.460.566

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 09 - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí bán hàng

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí cho nhân viên	5.923.525.279	7.425.731.062
Chi phí vật liệu, bao bì	1.743.689.085	6.789.317.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.859.245	373.741.184
Cộng	7.932.073.609	14.588.789.759

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí nhân viên quản lý	6.862.017.420	8.161.339.501
Chi phí vật liệu quản lý	183.449.245	352.472.331
Chi phí đồ dùng văn phòng	261.755.775	104.963.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.982.844	50.947.365
Thuế, phí và lệ phí	3.550.628.505	284.862.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.430.660	190.931.433
Chi phí bằng tiền khác	4.197.834.702	2.908.277.506
Cộng	15.285.099.151	12.053.794.301

7. Thu nhập khác

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	1.931.674.350,00
Thu nhập từ tiền bồi thường thiệt hại hợp đồng	50.000.000	-
Các khoản thu nhập khác	71.880.561	1.502
Cộng	121.880.561	1.931.675.852

8. Chi phí khác

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí hỗ trợ công tác	734.600.000	207.600.000
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	30.500.000	10.000.000
Các khoản chi phí khác	40.559.116	124.441.540
Cộng	805.659.116	342.041.540

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 09 - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.761.122.146	11.387.235.445
Chi phí nhân công	23.900.413.852	28.554.486.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.235.585.146	16.486.639.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.791.622.653	4.511.270.024
Chi phí khác bằng tiền	5.607.562.969	13.968.835.584
Cộng	60.296.306.766	64.343.204.097

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	13.368.046.600	7.209.245.868
2. Điều chỉnh tăng/(giảm) tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	925.151.852*	327.152.643
Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	925.151.852	327.152.643
Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	925.151.852	327.152.643
Chi phí trích quỹ khoa học công nghệ	-	-
Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
3. Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN	14.293.198.452	7.536.398.511
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	14.293.198.452	7.536.398.511
4. Trích lập quỹ khoa học công nghệ		
5. Thu nhập tính thuế sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ	14.293.198.452	7.536.398.511
6. Thuế TNDN từ hoạt động SXKD theo thuế suất phổ thông 20% (*)	2.858.639.690	1.507.279.702

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty chịu ảnh hưởng của các rủi ro tài chính phát sinh từ hoạt động kinh doanh và đầu tư, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc thường xuyên theo dõi và áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp nhằm hạn chế các tác động bất lợi của các rủi ro này.

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh chủ yếu từ các khoản vay và tiền gửi có lãi suất của Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách theo dõi diễn biến lãi suất thị trường, cân đối cơ cấu nguồn vốn và duy trì khả năng thanh toán phù hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 09 - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

1.2. Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh từ khả năng khách hàng, đối tác hoặc các tổ chức tài chính không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo cam kết. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc đánh giá năng lực tài chính của khách hàng, theo dõi công nợ thường xuyên và duy trì tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty không có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến sự không phù hợp về thời gian giữa dòng tiền thu từ tài sản tài chính và các nghĩa vụ thanh toán nợ phải trả. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp, đồng thời thường xuyên theo dõi dòng tiền và kế hoạch sử dụng vốn nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và duy trì các hạn mức tín dụng hiện có để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động và các nghĩa vụ thanh toán trong tương lai.

4. Rủi ro pháp lý và tuân thủ

Công ty quản lý rủi ro pháp lý và tuân thủ thông qua việc thường xuyên cập nhật các quy định pháp luật, rà soát tính tuân thủ và thực hiện các biện pháp kiểm soát phù hợp nhằm hạn chế các rủi ro phát sinh.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản tiền, tương đương tiền nhưng không được sử dụng

Tại ngày 30/6/2026, Công ty không có khoản tiền và tương đương tiền nào bị hạn chế sử dụng do quy định của pháp luật hoặc các ràng buộc khác.

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Lũy kế đến cuối quý

Quý 3/2026

Quý 3/2025

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

129.345.883.198

172.291.252.584

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Lũy kế đến cuối quý

Quý 3/2026

Quý 3/2025

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

128.574.881.173

107.840.265.912

4. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

Trong kỳ kế toán, Công ty không phát sinh giao dịch mua, bán hoặc thanh lý công ty con.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Tại ngày 30/9/2026, Công ty không có khoản nợ tiềm tàng hoặc cam kết tài chính trọng yếu nào cần phải công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 09 - DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán kể từ ngày 30/6/2026 cho đến ngày phê duyệt bản thuyết minh này yêu cầu phải thực hiện điều chỉnh số liệu hoặc công bố thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 26/6/2026)
Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 26/6/2026)
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên HĐQT
Ông Trịnh Hữu Phúc	Thành viên HĐQT
	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26/6/2026)
Ông Trần Thế Hưng	Thành viên HĐQT
Ông Lê Anh Tú	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 26/6/2026)
Bà Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng ban kiểm soát
Bà Ngô Hồng Hạnh	Thành viên kiểm soát
Ông Mai Song Hào	Thành viên kiểm soát
Ông Huỳnh Thiện Đình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị cam kết đã công bố đầy đủ danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan mà Công ty được biết. Công ty cam kết thực hiện các quy định về việc xác định giá giao dịch bên liên quan theo giá thị trường độc lập.

a. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bên Công ty

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Bên liên quan	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Hội đồng quản trị			282.739.801	186.494.000
Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/6/2026)	Tiền lương & thù lao	169.389.491	24.300.000
Ông Nguyễn Hữu Lộc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/6/2026)	Tiền lương	47.350.310	89.294.000
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên	Thù lao	22.000.000	24.300.000
Ông Trịnh Hữu Phúc	Thành viên	Thù lao	22.000.000	24.300.000
Ông Trần Thế Hưng	Thành viên	Thù lao	22.000.000	24.300.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 09 - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Ban kiểm soát			160.785.395	116.894.000
Bà Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng ban	Tiền lương, thù lao	123.585.395	77.294.000
Bà Ngô Hồng Hạnh	Thành viên	Thù lao	18.600.000	19.800.000
Ông Mai Song Hào	Thành viên	Thù lao	18.600.000	19.800.000
Ban Tổng giám đốc			414.121.102	320.882.000
Ông Trịnh Hữu Phúc	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26/6/2026)	Tiền lương	143.707.034	79.400.000
Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26/6/2026)	Tiền lương	-	86.894.000
Ông Huỳnh Thiện Đình	Phó Tổng Giám đốc	Tiền lương	135.907.034	77.294.000
Ông Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Tiền lương	134.507.034	77.294.000

b. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan - Nợ phải thu và phải trả	Số dư tại ngày	
	30/9/2026	01/01/2026
Phải thu khách hàng ngắn hạn	110.778.478	110.778.478
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	110.778.478	110.778.478

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Mẫu số B 09 - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin so sánh

Áp dụng quy định kế toán mới

Như đã trình bày tại Thuyết minh số I.9, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Hội đồng Quản trị đã đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC đối với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty. Các thay đổi chủ yếu liên quan đến việc phân loại, trình bày và thuyết minh một số khoản mục trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Việc áp dụng Thông tư này không làm phát sinh ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

Ảnh hưởng của việc áp dụng quy định kế toán mới

Việc áp dụng quy định kế toán mới không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh như sau:

Chỉ tiêu	Đã được trình bày trước đây theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC		Trình bày lại theo Thông tư số 99/2026/TT-BTC	
	Mã số	01/01/2026	Mã số	01/01/2026
Trên báo cáo tình hình tài chính				
1. Khoản mục tương đương tiền	112	26.375.047.448	112	26.471.558.616
2. Khoản mục đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	32.861.929.370	123	33.189.116.096
3. Khoản mục phải thu ngắn hạn khác	136	656.919.894	135	233.222.000
4. Khoản mục phải trả cổ tức, lợi nhuận			313	24.843.800
5. Khoản mục phải trả ngắn hạn khác	319	7.472.465.855	320	7.447.622.055

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

Người lập

Phan Thị Phụng

Kế toán trưởng

Diệp Tôn Kiên

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Tùng Nguyễn